

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận chủ trương và bổ sung kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ ngành giáo dục cho các đơn vị năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BGDĐT ngày 16/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế về hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;



Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BGDĐT ngày 06/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 3952/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành danh mục máy móc, thiết bị được trang bị tại phòng họp, hội trường trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về phân cấp quản lý Nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về Hội được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 8553/SYT-NVY ngày 29/11/2022 của Sở Y tế về việc ban hành tạm thời danh mục trang thiết bị, thuốc thiết yếu dùng trong phòng y tế của các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 của Sở Tư pháp về hướng dẫn thực hiện mua sắm máy vi tính để bàn trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 11999/QĐ-UBND-TC ngày 22/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 về giao dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4648/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 về ủy quyền điều hành, giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1239/TTr-TC ngày 26/9/2023 về việc điều chỉnh chủ trương và bổ sung kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ ngành giáo dục cho các đơn vị năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương cho các đơn vị được mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ ngành giáo dục trong năm 2023 như sau:

- Mua sắm tài sản, trang thiết bị từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục năm 2023 với tổng số tiền 9.981.473.000 đồng, trong đó:

+ Mua sắm thiết bị dạy học, thiết bị hoạt động chung: 4.131.473.000 đồng.

+ Mua sắm máy tính cho phòng học tin học để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Đề án “nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030”: 5.850.000.000 đồng.

- Mua sắm thiết bị dạy học từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tại đơn vị với tổng số tiền 2.059.101.000 đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục 01, 02, 03 đính kèm)

Điều 2. Giao bổ sung kinh phí không thường xuyên năm 2023 cho các đơn vị theo Phụ lục 04 đính kèm để mua sắm tài sản, trang thiết bị ngành giáo dục với tổng số tiền 9.981.473.000 đồng.

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Giảm dự toán kinh phí không giao tự chủ (Sự nghiệp giáo dục) của phòng Giáo dục và Đào tạo, số tiền 9.981.473.000 đồng đối với các nội dung:

+ Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị giáo dục: 9.641.490.293 đồng.

+ Các hoạt động khác ngành giáo dục: 339.982.707 đồng.

- Tăng dự toán không thường xuyên (Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị - sự nghiệp giáo dục) cho các đơn vị số tiền 9.981.473.000 đồng nhằm thực hiện việc mua sắm.

Điều 3. Sau khi nhận được quyết định cấp kinh phí, giao Hiệu trưởng các đơn vị:

- Chịu trách nhiệm phân bổ dự toán được giao khớp đúng cả về tổng mức và chi tiết theo lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục và tổ chức công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức rà soát các tài sản, trang thiết bị hiện có trước khi thực hiện mua sắm và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trong trường hợp mua sắm tài sản, trang thiết bị vượt quá tiêu chuẩn, định mức; đảm bảo mua sắm không trùng lặp giữa các nguồn kinh phí (Kể cả nguồn vận động).

- Thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị đúng tiêu chuẩn kỹ thuật về kích thước, kiểu dáng, màu sắc, vật liệu, kết cấu theo danh mục được duyệt; tổ chức



mua sắm đúng quy định tại Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định khác có liên quan về mua sắm tài sản. Đảm bảo giải ngân kinh phí được giao trong năm 2023, Ủy ban nhân dân quận sẽ không bố trí lại kinh phí trong trường hợp các đơn vị không thực hiện việc mua sắm và giải ngân trong năm 2023.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 4222/QĐ-UBND-TC ngày 25/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về việc chấp thuận chủ trương và bổ sung kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ ngành giáo dục cho các đơn vị năm 2023; Quyết định số 3715/QĐ-UBND-GDDT ngày 21/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về chấp thuận chủ trương mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ ngành giáo dục từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước và Hiệu trưởng các đơn vị trường học liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính;
- UBND/Q (CT, PCT/VX);
- Lưu (VT, Tâm).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đức

DANH MỤC MUA SÀNG CHẾ TẠO TIỀN NGUYÊN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023
(Đính kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND-TC ngày 04/02/2023 của UBND quận)

Phụ lục 01



STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	4	8	9	10	11
A	TỔNG CỘNG				4.131.473.000	
	MÀM NON				1.391.333.000	
1	MG Sơn Ca 1				195.900.000	
1.1	Tủ đựng đồ dùng chuyên môn	Cái	10	5.000.000	50.000.000	Khoản 5, phần A phụ lục I QĐ: 48/2022/QĐ-UBND
1.2	Trang bị Ti vi cho lớp	Cái	03	19.000.000	57.000.000	Khoản 1.1, Mục I phần B phụ lục I QĐ: 21/2020/QĐ-UBND
1.3	Bộ thiết bị nghe nhìn (Micro, âm thanh, loa)	Cái	01	30.000.000	30.000.000	Khoản 4, Phần A phụ lục I QĐ: 48/2022/QĐ-UBND
1.4	Bộ leo núi	Bộ	02	15.100.000	30.200.000	Khoản 8, mục III phần I phụ lục I QĐ: 21/2020/QĐ-UBND
1.5	Bộ thang leo	Bộ	02	14.350.000	28.700.000	Khoản 10.3, mục III phần I phụ lục I QĐ: 21/2020/QĐ-UBND
2	MN Sơn Ca 8				155.000.000	
2.1	Tủ sấy chén	Cái	1	65.000.000	65.000.000	Phụ lục 1 - PHẦN A, (2.3), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
2.2	Tủ hấp cơm	Cái	1	45.000.000	45.000.000	Phụ lục 1 - PHẦN A, (2.2), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
2.3	Tủ hấp khăn	Cái	1	45.000.000	45.000.000	Phụ lục 1 - PHẦN A, (2.2), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
3	MN Sơn Ca 9				215.500.000	
3.1	Tủ chiếu gối	Cái	9	9.500.000	85.500.000	Tủ chiếu gối trong phòng học. Mục 5 Phần A Phụ lục I, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022.

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
3.2	Máy giặt công nghiệp	Máy giặt công nghiệp 15kg Công suất định mức: 15kg vải khô/mê Kích thước lồng giặt (mm): Ø700×430 Điện áp định mức (V): 380 Công suất động cơ (Kw): 1.5 Công suất điện trở làm nóng (Kw): 6 Kích thước (mm): 1000x1030x1550	Cái	1	130.000.000	130.000.000	Mục 2.4 Phụ lục I Phần A QĐ số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022.
4	MN Bông Sen					33.400.000	
4.1	Bộ thiết bị nhập vai các ngành nghề mẫu giáo (Kỹ sư, nhà bếp, bác sĩ, trang điểm, kỹ sư cơ khí, ăn uống, siêu thị)	Kích thước: 48x41x82 cm. Chất liệu: Nhựa nguyên sinh an toàn, không phai màu, không mùi.	Bộ	18	1.200.000	21.600.000	Phần B Khoản 2 phần III phụ lục I QĐ: 21/2020/QĐ-UBND
4.2	Xe trẻ em 3 bánh	Kích thước: 135x55x65 cm. Chất liệu: sắt thép không gỉ, chịu lực tốt, vỏ đặc ruột (2 ghế ngồi)	Cái	4	2.950.000	11.800.000	Khoản 1 mục 1.11, 1.12, 1.36 phần III phụ lục I QĐ: 21/2020/QĐ-UBND
5	MN Hoa Phong Lan					44.430.000	
5.1	Xe vận chuyển cơm và đồ ăn	Xe trung chuyển đồ ăn trong bếp Chất liệu inox 304 cao cấp (cao 8 tấc, dài 1m4, ngang 1m, độ dày 1mm5), có 2 tầng, 1 tầng sử dụng tole 1mm5, 1 tầng sử dụng inox phi tròn, có tay nắm đáy, có 4 bánh xe điều hướng.	Cái	1	7.596.000	7.596.000	Khoản 2.8, phần A phụ lục I QĐ: 48/2022/QĐ-UBND
5.2	Bập bênh con Ngựa	Kích thước: 68x30x43 cm	Cái	1	852.000	852.000	Điều III Khoản 8, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.3	Bập bênh con Hươu, cá heo	Kích thước: 68x30x45 cm	Cái	1	852.000	852.000	Điều III Khoản 8, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.4	Bập bênh 3 mảnh gà, voi, hươu, ngựa	Kích thước: 84x30x46 cm	Cái	1	1.050.000	1.050.000	Điều III Khoản 8, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.5	Cầu trượt nhà trẻ ống chui	Kích thước: 230x139x150 cm	Bộ	1	18.560.000	18.560.000	Điều III Khoản 9, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.6	Xe đạp 3 bánh	Kích thước: 85x56x60 cm. Sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	4.320.000	4.320.000	Điều III Khoản 1.35, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.7	Xe đạp 3 bánh	Kích thước: 87x57x63 cm. Sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	3.950.000	3.950.000	Điều III Khoản 1.35, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
5.8	Kệ nhà trẻ	Chất liệu: ván MFC (kích thước: 50x60x2,5 cm, mã từ HT1601 đến 1604)	Cái	10	725.000	7.250.000	Điều III Khoản 7, phần B phụ lục I, QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
6	MN Hoa Mĩ 1					89.992.000	

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
6.1	Tủ hấp cơm (5 tầng) Inox	Kích thước: 680 x 620 x 1170 Công suất: 12 kw/h Số khay: 8 khay Kích thước khay: 600x400x40 Phạm vi sử dụng: 140-160 suất ăn Thời gian nấu chín cơm: 45 - 60 phút Công suất nấu gạo: 24kg đến 32kg gạo Công suất nấu gà: 40 con/mẻ/45 phút Công suất nấu thịt: 30kg/mẻ/45 phút Điện: 220V/50-60Hz Công suất: 12kw/h. Nhiệt độ: 100°C ; Vật liệu: inox 201/304. Kết cấu: Cánh đơn, Chế độ hấp nóng tuần hoàn trực tiếp bằng công nhiệt và quạt sấy.	Cái	1	50.000.000	50.000.000	Điểm 2.1, Mục 2, Phần A, Phụ lục I Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
6.2	Tủ gỗ đựng ba lô trẻ	Kích thước tủ: 120 x 30 x 115cm, chất liệu: gỗ ghép cao su, phủ PU bóng cứng 3 lớp, có bánh xe di chuyển, chịu lực tổng thể: 200kg.	Cái	8	4.999.000	39.992.000	Mục 5, Phần A, Phụ lục I Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
7	MÀN HOẠ Mĩ 2					79.137.000	
7.1	Kệ đồ chơi trẻ em	Ngang 120cm, cao 100cm, sâu 30cm: chất liệu gỗ MDF Melamine, độ dày 17mm, dán cạnh bằng chỉ nhựa, có 4 bánh xe có khóa, loại có bậc dạn.	Cái	21	2.447.000	51.387.000	Mục 5, Phần A, Phụ lục I Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
7.2	Kệ cặp, dép	Cao 120cm, ngang 200cm, sâu 40cm: chất liệu gỗ cao su, độ dày 18mm, phủ màu sắc.	Cái	3	9.250.000	27.750.000	Mục 5, Phần A, Phụ lục I Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
8	MÀN BÔNG HỒNG					60.590.000	
8.1	Máy Giặt	Khối lượng giặt: 22Kg Giải nước nóng điện khuôn Công nghệ TurboDrum đảo chiều SmartInQ hỗ trợ kết nối với smartphone Giặt 3D với WaveForce và JetSpray làm sạch hiệu quả	Cái	1	25.300.000	25.300.000	Phụ lục I - PHẦN A, (2.3), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
8.2	Tủ sấy chén	KT: 1250x625x1950 mm Vật liệu: Inox 304 dày 0.8 - 1 mm Cửa có 2 lớp cách nhiệt Có 7 tầng sấy chén, 14 khay sấy Xung quanh bọc kín inox 304 Có hệ thống điều khiển đóng ngắt điện tự động Tiệt trùng bằng tia cực tím, có điện trở đóng nóng, quạt tròn gió Công suất điện : 2KW/H Có bánh xe di chuyển.	Cái	1	35.290.000	35.290.000	Phụ lục I - PHẦN A, (2.3), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
9	MÀN HỒNG YẾN					27.482.000	
9.1	Kệ đồ chơi	KT: 108x35x81cm Chất liệu: nhựa cao cấp	Cái	1	2.272.000	2.272.000	Điều III Khoản 7 phần B phụ lục I, QĐ:3079/2020/QĐ-UBND
9.2	Kệ đồ chơi gia đình	KT: 120x30x90 cm Chất liệu : Ván MFC	Cái	5	1.181.000	5.905.000	Điều III Khoản 7 phần B phụ lục I, QĐ:3079/2020/QĐ-UBND

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
9.3	Máy sấy tay	Công suất : 1.800W KT: R240 x D240 x C230 mm Điện áp: 220v ~ 240V	Cái	11	1.755.000	19.305.000	Khoản 2.6 phần A phụ lục I QĐ: 3079/2020/QĐ-UBND
10	MN 1 Tháng 4					58.000.000	
10.1	Tủ sấy chén	Kích thước: 710 x 600 x 1800 mm, 5 tầng giá sấy, có núm điều chỉnh nhiệt độ sấy và đặt thời gian sấy, chất liệu: inox 304 cao cấp, kết cấu: Cánh đơn, Cánh Kính, Chế độ sấy nóng tuần hoàn trực tiếp bằng cồng nhiệt và quạt sấy. Tần số: 50Hz, Điện áp, công suất: 220V, Nhiệt độ < 70°C, Ch chống giọt, chống quá tải, tự động tắt khi có sự cố.	Cái	1	32.000.000	32.000.000	Phụ lục 1- Điều 1 -Phần A - 2.3 - Quyết định 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
10.2	Tủ hấp khăn	Kích thước tổng: 650x650x1300mm.Số khay: 3 khay lớn. Nhiệt độ: 100°C ; Điện áp: 220V/ 380V.Vật liệu: inox SUS201/SUS304. Thời gian hấp 10- 15 phút ; Hiệu suất tiêu thụ: 3 kw/ mẻ. Chức năng: Hấp nóng diệt khuẩn.	Cái	1	26.000.000	26.000.000	Phụ lục 1- Điều 1 -Phần A - 2.2 - Quyết định 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
11	MN Sơn Ca 2					30.000.000	
11.1	Máy sấy chén	- KT: 620x650x1700 mm - Chất liệu: Xung quanh và phía sau được làm bằng inox 304 cao cấp - Cửa có lớp cách nhiệt - Có 4 tầng sấy chén và 1 tầng nĩa - Hệ thống điện điều khiển tự động đóng ngắt khi đủ nhiệt độ và thời gian cài đặt - Công suất: 1kw/h, 220V, 50Hz	Cái	1	30.000.000	30.000.000	Phụ lục 1- Phần A, (2,3) Điều 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND; ngày 21/12/2022 của Ủy Ban Nhân Dân TP.
12	MN Sơn Ca 4					74.800.000	
12.1	Máy xay thịt	Công suất 3/4hp. Công dụng: xay nhuyễn thịt cá, xúc xích, pate, bò viên, xay cua...bộ sản phẩm : 4 lưỡi dao (2 mặt cắt 6 li, 1 mặt át 8 li, 1 mặt cắt 10li), 1 cây nhồi, 1 bản inox 304 có bánh xe để xay thịt, có phần đế để thay húng thịt.	Cái	1	24.950.000	24.950.000	Phụ lục 1- PHẦN A, (2.6), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
12.2	Tủ hấp cơm	KT: 710x800x1300mm. bằng inox 304. Thân tủ được chấn liên khối tạo độ cứng và chắc chắn cho tủ. Cách nhiệt 3 lớp. Cách nhiệt 3 mặt, 2 mặt hông và cửa.Có 1 cánh cửa , 2 tay khóa. Tủ có 6 khay, mỗi khay 5 kg gạo. Hệ thống điện báo ngắt tự động, 4 chân tăng đưa điều chỉnh tủ. Có mối hàn được làm bằng khí Argon chống hiện tượng oxy hóa.	Cái	1	49.850.000	49.850.000	Phụ lục 1- PHẦN A, (2.1), ĐIỀU 1, QĐ số 48/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 của Ủy ban Nhân dân TP.
13	MN Sơn Ca 6					327.102.000	
13.1	Kệ góc chơi	KT: 100x90x30.	Cái	10	1.400.000	14.000.000	TT 02/2010/TT-BGDDĐT ngày 11/2/2010
13.2	Dán kệ góc chơi	KT:120x40x30 (2 cái) và 120x90x30 (1 cái)	Cái	10	2.500.000	25.000.000	TT 02/2010/TT-BGDDĐT ngày 11/2/2010
13.3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ 1 ó đôi	KT 1 ó: N35xC45xS39. Khung bằng ván Caosu PU kết hợp bên trong là MFC, lưng MDF 5ly	Cái	17	7.676.000	130.492.000	TT 02/2010/TT-BGDDĐT ngày 11/2/2010
13.4	Xe đạp chân Rider	KT: 62x52x74 cm Chất Liệu : Sắt thép không rỉ, chịu lực cao cấp, vỏ đặc ruột	Chiếc	2	3.438.000	6.876.000	PL1: Danh mục tiêu chuẩn định mức (kèm theo QĐ 3079/QĐ-UBND). Phần III. Mục 1.10

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến (thanh toán)	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
13.5	Xe đạp chân Tricycle	KT: 135x55x65 cm Chất Liệu : Sắt thép không rỉ, chịu lực cao cấp, vỏ đặc ruột	Chiếc	2	4.211.000	8.422.000	Pl.1: Danh mục tiêu chuẩn định mức (kèm theo QĐ 3079/QĐ-UBND), Phần III. Mục 1.11
13.6	Xe 3 bánh có khay chở hàng	KT: 108x50x65 cm Chất Liệu : Sắt thép không rỉ, chịu lực cao cấp, vỏ đặc ruột	Chiếc	2	4.271.000	8.542.000	Pl.1: Danh mục tiêu chuẩn định mức (kèm theo QĐ 3079/QĐ-UBND), Phần III. Mục 1.12
13.7	Máy giặt công nghiệp	Inverter 21 kg : Loại máy: Cửa trước lồng ngang; Kiểu động cơ: Chuyển động trực; Công nghệ giặt: AI Dispenser tự động cân chỉnh lượng nước giặt, nước xả AI Wash tối ưu lượng nước giặt xả, lượng nước và thời gian giặt Airwash khử mùi & kháng khuẩn, hàng điều khiển AI control tự động ghi nhớ chế độ giặt, chế độ ngâm Bubble Soak công nghệ giặt bong bóng Eco Bubble, Giặt hơi nước Hygiene Steam diệt 99.9% vi khuẩn kết nối với điện thoại thông qua ứng dụng SmartThings QuickDrive giặt xả hiệu quả chỉ trong 39 phútVKT Plus™ giảm rung ồn đến 30%; Chất liệu lồng giặt bằng Thép không gỉ.	Cái	1	34.000.000	34.000.000	Mục 2.4 phần A Phụ lục I QĐ 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022
13.8	Bộ vận động đa năng tự xây dựng	Bao gồm các thành phần có thể lắp ghép tạo thành các mô hình vận động khác nhau	Bộ	1	99.770.000	99.770.000	Mục 2, phần III phụ lục I Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 22/8/2020
B	TIÊU HỌC					1.541.140.000	
1	TH Hồ Văn Thanh					75.000.000	
1.1	Bàn vi tính học sinh	Bộ bàn ghế máy tính dùng cho học sinh bàn 2 chỗ ngồi gỗ CN MFC phủ Melamine, có 2 lỗ luồn dây trên mặt bàn, 2 khay bàn phím, 2 kệ CPU. Ghế gấp, đệm tựa lưng học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	25	3.000.000	75.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
2	TH Nguyễn Thị Minh Khai					585.500.000	
2.1	Bàn ghế phòng máy tính học sinh	2 chỗ ngồi gỗ CN MFC phủ Melamine, có 2 lỗ luồn dây trên mặt bàn, 2 khay bàn phím, 2 kệ CPU. Ghế gấp, đệm tựa lưng học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	25	3.000.000	75.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
2.2	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Tiêu chuẩn theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDDT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2021 - Cỡ số VI: 160-175 chiều cao học sinh từ 160cm đến 175cm - Chiều cao bàn 69cm - Hiệu số chiều cao bàn ghế 28cm - Chiều sâu bàn 50cm - Chiều rộng bàn 02 chỗ ngồi 120cm Khung bàn: Sắt vuông 25x25mm, dày 1,4mm; sắt hộp 25x50mm, dày 1,4mm; V25x25mm dày 1,8mm, hoàn Co2; sơn tĩnh điện. Mặt bàn, ngăn bàn: Ván gỗ cao su ghép dày 18mm, sơn PU 03 lớp bóng - Học bàn: Ván gỗ cao su ghép dày 18mm, sơn PU 03 lớp - Chiều cao ghế 41 cm - Chiều sâu ghế 40 cm - Chiều rộng ghế 36 cm - Ghế học sinh: ván gỗ ghép lưng tựa và mặt ghế (có tăng đơ) - Khung ghế: Sắt vuông 20x20mm, dày 1,4 mm hàn Co2, sơn tĩnh điện - Mặt ghế và dựa ghế: ván gỗ cao su ghép dày 18 mm, sơn PU 03 lớp - Chân bàn, ghế tiếp xúc sàn bằng đế nhựa nhám chống trượt, chống mài mòn, chống va đập	Bộ	250	1.650.000	412.500.000	
2.3	Tủ thiết bị dạy học trong lớp học	- Sắt tĩnh điện màu ghi sáng - Kích thước: rộng 1060 x sâu 600 x cao 1760mm - Cánh hồi tôn dày 0,8mm các chi tiết còn lại tôn dày 0,7mm Tủ sắt có 2 cánh sắt mở, trong mỗi cánh có 3 học để đồ di động, mỗi cánh có khóa và cánh bên dưới	Cái	10	3.500.000	35.000.000	
2.4	Bàn giáo viên	- Khung thép vuông 3cm sơn tĩnh điện có học liền - Mặt bàn làm bằng gỗ cao su ép 18mm được sơn trong suốt để bảo vệ bề mặt gỗ - Kích thước: rộng 1200 x sâu 600 x cao 750mm - Ghế gấp, đệm tựa nút học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	10	3.500.000	35.000.000	
2.5	Bàn văn phòng	Gỗ CN MFC phủ Melamineco có lỗ luồn dây trên mặt bàn, có khay bàn phím, kê CPU. Ghế gấp, đệm tựa nút học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	2	3.000.000	6.000.000	
2.6	Bảng từ học sinh tiểu học (có ô ly)	4 kích thước mặt bảng từ xanh kê ô ly viết phấn thông dụng: + 1,2 x 3 m - Kê 4 ly (4 hàng dọc và 4 hàng ngang. Kích thước ô li ≈ 2x2cm). - Bề mặt bảng xanh kê ô ly theo tiêu chuẩn Bộ GD & ĐT. - Khung nhôm chuyên dụng cho bảng kích thước nhỏ và đầu bịt góc an toàn. - Bề mặt xanh phủ sơn, viết bám phấn dễ dàng luyện nét chữ. - Dễ dàng xóa sạch với khăn ẩm. - Mặt bảng bằng tấm thép phủ sơn màu xanh dày 20 micromet	Cái	10	2.200.000	22.000.000	
3	TH Nguyễn Văn Thệ					316.140.000	
3.1	Hệ thống thiết bị Robotics dành cho tiểu học					256.140.000	
	Robot	Robot , Robot ứng dụng, Máy tính bảng, Sa bàn thi đấu Robot...	12 bộ/ hệ thống	12	5.400.000	64.800.000	Mục 3, Điểm II, phần B phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
	Robot ứng dụng		12 bộ/ hệ thống	5	21.450.000	107.250.000	

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
	Máy tính hàng		12 bộ/hệ thống	12	6.850.000	82.200.000	
	Sa bàn thi đấu Robot	Robot, Robot ứng dụng, Máy tính bảng, Sa bàn thi đấu Robot...	1 cái/hệ thống	1	1.890.000	1.890.000	
3.2	Bàn máy vi tính học sinh	Bộ bàn ghế máy tính dùng cho học sinh bàn 2 chỗ ngồi gỗ CN MFC phủ Melamine, có 2 lỗ luồn dây trên mặt bàn, 2 khay bàn phím, 2 kệ CPU. Ghế gấp, đệm tựa mắt học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	20	3.000.000	60.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
4	TH Quang Trung					45.500.000	
4.1	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộpbàn tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,63m - Ghế học sinh: KT: 0,34x 0,36m x 0,37. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,37m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,72m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	25	1.820.000	45.500.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
5	TH Trần Quang Cơ					182.000.000	
5.1	Bàn ghế học sinh cho dãy phân hiệu (Trường BIDG cũ)	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộpbàn tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,63m - Ghế học sinh: KT: 0,34x 0,36m x 0,37. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,37m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,72m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	100	1.820.000	182.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
6	TH Nguyễn An Khương					80.000.000	
6.1	Tủ tiết trùng dụng cụ y tế	Tủ tiết trùng dụng cụ y tế bằng tia UV SunKyoung N302	Cái	1	20.000.000	20.000.000	Theo quyết định số 1221/QĐ-BYT ngày 07/04/2008
6.2	Máy tính xách tay	Corei5-1135G7 8GB 512GB Intel Iris Xe Graphics 14" FHD Win 11	Cái	4	15.000.000	60.000.000	Mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông 2018
7	TH Nguyễn Du					166.000.000	
7.1	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộpbàn tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,63m - Ghế học sinh: KT: 0,34x 0,36m x 0,37. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,37m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,72m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	50	1.820.000	91.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
7.2	Bàn ghế phòng máy vi tính	Bộ bàn ghế máy tính dùng cho học sinh bàn 2 chỗ ngồi gỗ CN MFC phủ Melamine, có 2 lỗ luồn dây trên mặt bàn, 2 khay bàn phím, 2 kệ CPU. Ghế gấp, đệm tựa mắt học PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	25	3.000.000	75.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
8	TH Nguyễn Khuyến					91.000.000	
8.1	Bàn ghế HS 02 chỗ ngồi	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộpbàn tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,63m - Ghế học sinh: KT: 0,34x 0,36m x 0,37. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,37m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,72m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	50	1.820.000	91.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
C	TRUNG HỌC CƠ SỞ					1.199.000.000	
1	THCS Nguyễn An Ninh					332.000.000	

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
1.1	Bàn, ghế học sinh	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộp bản tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,69m - Ghế học sinh: KT: 0,36x 0,40m x 0,41. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,41m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,75m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	100	1.820.000	182.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
1.2	Bàn, ghế vi tính	Bộ bàn ghế máy tính dùng cho học sinh bàn 2 chỗ ngồi gỗ CN MFC phủ Melamine, có 2 lỗ luồn dây trên mặt bàn, 2 khay bàn phím, 2 kệ CPU Ghế gấp, đệm tựa mút bọc PVC, chân thép sơn tĩnh điện	Bộ	50	3.000.000	150.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
2	THCS Nguyễn Huệ					503.000.000	
2.1	Bàn ghế học sinh THCS 2 chỗ (1 bàn + 2 ghế rời)	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộp bản tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,69m - Ghế học sinh: KT: 0,36x 0,40m x 0,41. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,41m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,75m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	150	1.820.000	273.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/20
2.2	Hệ thống thiết bị dạy học tương tác	Bảng điện tử cảm ứng tương tác 86 inches Đèn nền: DLED Kích thước vùng cảm ứng: 1953.3*1103.1(mm) Độ phân giải: 3840 x 2160 Độ sáng: 400 nits Độ tương phản: 4000:1 Độ tương phản customize: 50.000:1	Hệ thống	1	230.000.000	230.000.000	Theo khoản 1, mục II, phần B phụ lục III QĐ 48/2022/ QĐ-UBND ngày 21/12/2022
3	THCS Trần Quang Khải					182.000.000	
3.1	Bàn, ghế học sinh	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộp bản tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,69m - Ghế học sinh: KT: 0,36x 0,40m x 0,41. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,41m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,75m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	100	1.820.000	182.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020
4	THCS An Phú Đông					182.000.000	
4.1	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế học sinh (1 bàn, 2 ghế). Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hộp bản tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT: 1,2m x 0,5m x 0,69m - Ghế học sinh: KT: 0,36x 0,40m x 0,41. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,41m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,75m. ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	100	1.820.000	182.000.000	Mục 6, phần A phụ lục II, QĐ: 21/2020/QĐ-UBND, ngày 22/08/2020

DANH MỤC MUA SẮM MÁY TÍNH TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023
(Đính kèm theo Quyết định số 4853/QĐ-UBND-TC ngày 04/10/2023 của UBND quận)

Phụ lục 02

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
BÁ CÁO CHỈ TRƯỞNG NĂM 2021 VÀ NĂM 2022							
I	NĂM 2021					3.675.000.000	
A	MÀM NON					975.000.000	
B	TIEU HỌC					975.000.000	
I	TH HỒ VĂN THANH					750.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	50	15.000.000	750.000.000	Quyết định số 2514/QĐ-UBND-TC ngày 21/06/2021 của UBND quận
2	TH NGUYỄN THÁI BÌNH					225.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	15	15.000.000	225.000.000	
II	NĂM 2022					2.700.000.000	
A	MÀM NON					2.700.000.000	
B	TIEU HỌC					750.000.000	
I	TH HÀ HUỖ GIÁP					750.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	50	15.000.000	750.000.000	
2	TH LÝ TƯ TRỌNG					750.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	50	15.000.000	750.000.000	Quyết định số 3065/QĐ-UBND-TC ngày 30/6/2022 của UBND quận
3	TH PHẠM VĂN CHIỀU					450.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	30	15.000.000	450.000.000	
4	TH VÕ THỊ THỪA					750.000.000	

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán	Ghi chú
1	2	3	4	8	9	10	11
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	50	15.000.000	750.000.000	Quyết định số 3065/QĐ-UBND-TC ngày 30/6/2022 của UBND quận
C	TRUNG HỌC CƠ SỞ					0	
	NĂM 2023					2.175.000.000	
A	MẦM NON						
B	TIỂU HỌC					2.175.000.000	
1	TH Nguyễn Du	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	50	15.000.000	750.000.000	Thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Đề án “nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030”
2	TH Nguyễn Thị Định	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023				750.000.000	
	Máy tính để bàn cho phòng Tin học(học sinh)			50	15.000.000	750.000.000	
3	TH Quới Xuân	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023				675.000.000	
			Bộ	45	15.000.000	675.000.000	
C	TRUNG HỌC CƠ SỞ					0	
	CỘNG					5.850.000.000	

DANH MỤC MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ QUỸ PHÁP LẬP HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023

Phụ lục 03

(Đính kèm theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 của UBND quận)



STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán
	TỔNG CỘNG					2.059.101.000
1	MN Bông Sen					51.400.000
1.1	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ lắp ghép nam châm 44 chi tiết từ tính thông minh Magnetic Sticks	Bộ	40	350.000	14.000.000
1.2	Hộp đựng đồ chơi	Chất liệu nhựa nắp trượt cổ trung M màu trắng, kích thước 30x42x41 cm	Cái	30	480.000	14.400.000
1.3	Máy giặt công nghiệp chuyên dùng	Máy giặt của trên Inverter 23 kg W/A23A837GV/SV Chất liệu lồng giặt: Thép không gỉ. Chất liệu vỏ máy: Kim loại sơn tĩnh điện	Cái	1	23.000.000	23.000.000
2	MN Hoa Mi 2					36.564.000
2.1	Kệ vi tính	Ngang 120cm, cao 100cm: chất liệu gỗ MDF Melamine, độ dày 17mm, dán cạnh bằng chi nhựa, có 4 bánh xe có khóa, loại có bạc đạn.	Cái	2	2.747.000	5.494.000
2.2	Kệ sách	Cao 68cm, ngang 42cm, sâu 40cm: chất liệu gỗ sử dụng gỗ MDF Melamine, độ dày 17mm, dán cạnh bằng chi nhựa.	Cái	2	2.160.000	4.320.000
2.3	Máy in màu Epson L805	Loại máy in : Máy in màu, 6 màu, Khổ giấy tối đa: A4, Độ phân giải: 5760x1440 dpi. Kết nối: USB 2.0, Wifi. Tốc độ in: 34 trang đen A4/ phút, 34 trang màu A4/ phút, in ảnh 10x15 trong 13 giây.	Cái	1	9.500.000	9.500.000
2.4	Máy in trắng đen Hp 404DN	In trắng đen: 38 trang/phút, 40 trang/phút (Tốc độ cao) Độ phân giải: Fine Lines (1200 x 1200 dpi) Công suất in khuyến nghị hàng tháng: 750 - 4.000 trang Kết nối: USB, Ethernet Mã mực: Greentec CF276A (3.000 trang), Greentec CF276X (9.000 trang); HP CF276A (3.000 trang).	Cái	1	8.500.000	8.500.000

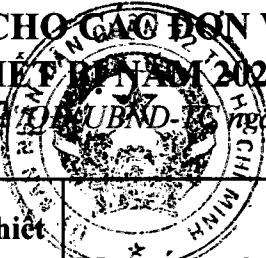
STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán
2.5	Keo dán sàn nhựa DK-6000	DK-6000. Trọng lượng: 10kg Kích thước (L x W x H): 240mm x 240mm x 550mm	Thùng	7	1.250.000	8.750.000
3	MN Sơn Ca					96.500.000
3.1	Tivi 55" inch	Tivi 55 inch Qled 4K QA55Q60B Công nghệ Quantum HDR Chế độ hiển thị đa màn hình Multi View Âm thanh theo chuyển động hình ảnh OTS Lite (20W, 2,2CH)	Cái	1	19.000.000	19.000.000
3.2	Máy in màu	Máy in màu, in phun màu, tiếp mực ngoài Độ phân giải: 5760 x 1440 dpi Chuẩn kết nối: Hi-Speed USB 2,0, Wireless In mạng không dây Hiệu suất làm việc: 8000 trang/tháng Mực in sử dụng: T6731/32/33/34/35/36	Cái	1	12.000.000	12.000.000
3.3	Xe inox vận chuyển thực phẩm	Vật liệu: Inox 304 dày 1mm Xe được thiết kế và sản xuất bằng Inox ngoại nhập Mặt xe Inox dưới tầng mặt có xương hộp Inox chịu lực Gồm có 2 tầng mặt Có 2 tay đẩy bằng Inox KT D1200 X 800 X C800mm	Cái	2	15.000.000	30.000.000
3.4	Đồ chơi Lego, lắp ráp	Quy cách 112 chi tiết Chất liệu: nhựa, mouse kết hợp nam châm có thể lắp ráp thành nhiều mô hình khác nhau	Bộ	1	7.500.000	7.500.000
3.5	Bồn rửa tay	Lắp đặt Lavabo rửa tay trên bàn đá hoa cương: bàn đá dài 5m, rộng 0,6m, lắp 5 lavabo rửa tay, chân trụ sắt	Cái	1	28.000.000	28.000.000
4	MN Mai Vàng					49.500.000
	Thảm cỏ nhân tạo	Thảm cỏ cao 3cm (2m x 25m) cuộn 50 m (màu xanh lá cây)	m	225	220.000	49.500.000
5	MN Hồng Yến					49.000.000
	Bảng điện tử	Màn hình led B10 phun màu ngoài trời, độ phân giải 1920x1080. Kết nối wifi. KT 48cm X 608cm.	Bộ	1	49.000.000	49.000.000

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán
6	MN Sơn Ca 1	2hp inverter Công suất: 18.000 Btu/h Tiêu thụ điện: 1,66KWh/5 sao(Hiệu suất năng lượng 4,84) Dàn lạnh: Dài 80cm- Cao 29cm-Dày 24cm-Nặng 9kg Dàn nóng: Dài 84,5cm-Cao 55cm-Dày 31,6cm- Nặng 33kg	Cái	8	20.100.000	160.800.000
6.1	Máy điều hòa không khí					
6.2	Tivi lớp	4K 55 inch KD-55X75K (hoặc tương đương). Kích thước: 55". Độ phân giải: 3840 x 2160 / Ultra HD (4K). Hệ điều hành: Google TV. Kết nối mạng: LAN, WiFi, Bluetooth. Cổng xuất hình: 3 x HDMI. Kích thước:146.3 x 85.2 x 8.7 cm. Khối lượng: 21.4 kg.	Cái	2	19.200.000	38.400.000
6.3	Tủ hấp khăn	Quy cách: Rộng 68x Sâu 57 x Cao 140 cm Công suất tối đa 600 khăn/1 lần hấp Công suất: 4000W Điện áp: 220v	Cái	1	22.950.000	22.950.000
7	TH Lý Tự Trọng					105.000.000
	Máy tính để bàn (phòng học vi tính)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	7	15.000.000	105.000.000
8	THCS Lương Thế Vinh					75.000.000
	Máy vi tính để bàn (tổ văn phòng)	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Bộ	5	15.000.000	75.000.000
9	THCS Nguyễn Chí Thanh					696.572.000
9.1	Máy photocopy	Máy Photocopy kỹ thuật số, Laser trắng đen Toshiba e-Studio 8518A	Cái	1	145.600.000	145.600.000
9.2	Máy vi tính	Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tư pháp tại Công văn số 2964/STP-BTTP ngày 14/6/2023 và Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1345/STTTT-CNTT ngày 24/5/2023	Cái	25	15.000.000	375.000.000

STT	Tên tài sản	Cấu hình, chất liệu, kích thước	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng số tiền dự kiến thanh toán
9.3	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ	1	106.790.000	106.790.000
9.4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ	1	69.182.000	69.182.000
10	THCS Nguyễn Hiền					677.415.000
10.1	Bàn ghế học sinh	Bàn ghế học sinh(1 bàn, 2 ghế) .Chân sắt (25mm x50mm) dày 1,4mm, hệbàn tole dày 1mm, sơn tĩnh điện, mặt gỗ ghép cao su 18mm, sơn PU 3 lớp - Bàn học sinh: KT : 1,2m x 0,5m x 0,69m - Ghế học sinh: KT: 0,36x 0,40m x 0,41. Chiều cao ghế: tính từ mặt đất đến mặt ghế 0,41m và từ mặt đất đến lưng tựa 0,75m . ván gỗ ghép, lưng tựa và mặt ghế (0,35m x 0,15m)	Bộ	100	1.820.000	182.000.000
10.2	Bàn làm việc	Có hộc tủ + ngăn kéo, chất liệu: gỗ cao su chống mối mọt, sơn PU 3 lớp màu vàng	Cái	3	7.000.000	21.000.000
10.3	Tủ đựng hồ sơ	Tủ chia 4 ngăn, 2 cánh cửa mở bằng gỗ, chất liệu: gỗ cao su chống mối mọt, sơn PU 3 lớp màu vàng	Cái	4	4.000.000	16.000.000
10.4	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 6	Bộ	1	226.832.000	226.832.000
10.5	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 7	Bộ	1	98.270.000	98.270.000
10.6	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ thiết bị tối thiểu lớp 8	Bộ	1	133.313.000	133.313.000

TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ MUA SẴM TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ NĂM 2023

(Đính kèm theo Quyết định số 4859/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND quận)



STT	Trường	Mua sắm thiết bị dạy học, thiết bị hoạt động chung	Mua sắm máy vi tính	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
I	MN	1.391.333.000	0	1.391.333.000	
1	MN Sơn Ca 1	195.900.000		195.900.000	
2	MN Sơn Ca 2	30.000.000		30.000.000	
3	MN Sơn Ca 4	74.800.000		74.800.000	
4	MN Sơn Ca 8	155.000.000		155.000.000	
5	MN Sơn Ca 9	215.500.000		215.500.000	
6	MN Hòa Mi 1	89.992.000		89.992.000	
7	MN Hòa Mi 2	79.137.000		79.137.000	
8	MN Bông Sen	33.400.000		33.400.000	
9	MN Bông Hồng	60.590.000		60.590.000	
10	MN Hoa Phong Lan	44.430.000		44.430.000	
11	MN 1 Tháng 4	58.000.000		58.000.000	
12	MN Hồng Yến	27.482.000		27.482.000	
13	MN Sơn Ca 6	327.102.000		327.102.000	
II	TIỂU HỌC	1.541.140.000	5.850.000.000	7.391.140.000	
1	TH Quang Trung	45.500.000		45.500.000	
2	TH Hồ Văn Thanh	75.000.000	750.000.000	825.000.000	
3	TH Nguyễn Thị Minh Khai	585.500.000		585.500.000	
4	TH Trần Quang Cơ	182.000.000		182.000.000	
5	TH Lý Tự Trọng		750.000.000	750.000.000	
6	TH Nguyễn Khuyến	91.000.000		91.000.000	
7	TH Nguyễn Thái Bình		225.000.000	225.000.000	
8	TH Hà Huy Giáp		750.000.000	750.000.000	
9	TH Nguyễn Văn Thệ	316.140.000		316.140.000	

STT	Trường	Mua sắm thiết bị dạy học, thiết bị hoạt động chung	Mua sắm máy vi tính	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
10	TH Phạm Văn Chiêu		450.000.000	450.000.000	
11	TH Quới Xuân		675.000.000	675.000.000	
12	TH Nguyễn Thị Định		750.000.000	750.000.000	
13	TH Võ Thị Thừa		750.000.000	750.000.000	
14	TH Nguyễn Du	166.000.000	750.000.000	916.000.000	
15	TH Nguyễn An Khương	80.000.000		80.000.000	
III	THCS	1.199.000.000	0	1.199.000.000	
1	THCS An Phú Đông	182.000.000		182.000.000	
2	THCS Nguyễn An Ninh	332.000.000		332.000.000	
3	THCS Nguyễn Huệ	503.000.000		503.000.000	
4	THCS Trần Quang Khải	182.000.000		182.000.000	
TỔNG CỘNG		4.131.473.000	5.850.000.000	9.981.473.000	